

**CHÍNH PHỦ****NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 71/2003/  
NĐ-CP ngày 19/6/2003 về phân  
cấp quản lý biên chế hành chính,  
sự nghiệp nhà nước.****CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Pháp lệnh Cán bộ, công chức ngày 26 tháng 02 năm 1998 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Cán bộ, công chức ngày 29 tháng 4 năm 2003;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ,*

**NGHỊ ĐỊNH:****Chương I****NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi áp dụng**

Nghị định này quy định việc phân cấp quản lý biên chế hành chính, sự nghiệp nhà nước đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi chung là Bộ, ngành) và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

**Điều 2.** Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Biên chế hành chính là số người được tuyển dụng, bổ nhiệm vào một ngạch công chức hoặc giao giữ một công vụ thường xuyên trong các tổ chức giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Hội

đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện) thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý hành chính nhà nước được giao.

2. Biên chế sự nghiệp là số người được tuyển dụng, bổ nhiệm vào một ngạch viên chức hoặc giao giữ một nhiệm vụ thường xuyên trong các đơn vị sự nghiệp nhà nước về giáo dục và đào tạo, khoa học, y tế, văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao và các đơn vị sự nghiệp khác do cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập để phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước hoặc để thực hiện một số dịch vụ công của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện theo quy định của pháp luật.

3. Phân cấp quản lý biên chế là việc quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm về quản lý biên chế đối với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và khả năng ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ, ngành, địa phương.

**Điều 3. Mục tiêu phân cấp quản lý biên chế**

1. Đề cao trách nhiệm và phát huy quyền chủ động của các Bộ, ngành, địa phương, các đơn vị sự nghiệp nhà nước trong quản lý biên chế hành chính, sự nghiệp nhà nước.

2. Tạo điều kiện cho các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp nhà nước phát huy hiệu lực, hiệu quả trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý tài chính, tổ chức, biên chế và thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức.

**Điều 4.** Nguyên tắc thực hiện phân cấp quản lý biên chế

1. Bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất, chặt chẽ trong việc quản lý biên chế đối với các cơ quan hành chính nhà nước.

2. Phân cấp quản lý biên chế phải phù hợp với phân cấp quản lý ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; định mức biên chế phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và thực tế khối lượng, quy mô công việc được giao, phải đặt trong khả năng cho phép của ngân sách nhà nước.

3. Thực hiện đúng các quy định của pháp luật về định mức, cơ cấu biên chế; quản lý, sử dụng tiết kiệm chỉ tiêu biên chế; thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức.

4. Phân cấp quản lý biên chế gắn liền với việc tăng cường trách nhiệm thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

5. Thực hiện công khai, dân chủ trong sử dụng, quản lý biên chế theo quy định của pháp luật.

## Chương II

### NỘI DUNG, CĂN CỨ VÀ YÊU CẦU CỦA KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ

**Điều 5.** Nội dung kế hoạch biên chế bao gồm:

1. Những căn cứ, yêu cầu về xây dựng kế hoạch biên chế hành chính, sự nghiệp nhà nước.

2. Thống kê, tổng hợp, báo cáo và đánh giá kết quả thực hiện quản lý biên chế của năm trước trong phạm vi quản lý của Bộ, ngành và địa phương.

3. Xây dựng kế hoạch biên chế hành chính, sự nghiệp nhà nước của Bộ, ngành và địa phương, dự toán tiền lương phù hợp với kế hoạch biên chế và chính sách chế độ tiền lương hiện hành.

**Điều 6.** Căn cứ xây dựng kế hoạch biên chế hàng năm

1. Nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của năm kế hoạch và những chỉ tiêu cụ thể phản ánh quy mô nhiệm vụ, đặc điểm về địa lý tự nhiên, dân số và điều kiện thực hiện.

2. Chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị, tổ chức; kế hoạch bố trí nguồn nhân lực, sắp xếp bộ máy cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

3. Khả năng của ngân sách địa phương; kinh phí hoạt động của Bộ, ngành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền duyệt hàng năm.

4. Định mức biên chế do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành.

5. Kế hoạch thực hiện xã hội hóa hoạt động đối với một số lĩnh vực sự nghiệp về giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thông tin, thể thao, nghiên cứu khoa học và sự nghiệp khác.

6. Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức hiện có và dự kiến nguồn cán Bộ, công chức, viên chức thay thế.

**Điều 7.** Yêu cầu đối với việc xây dựng kế hoạch biên chế hàng năm của Bộ, ngành, địa phương

1. Kế hoạch biên chế phản ánh việc sử dụng biên chế đối với các đơn vị trực thuộc và phân định rõ biên chế theo các lĩnh vực: quản lý hành chính, sự nghiệp giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao, nghiên cứu khoa học và sự nghiệp khác.

2. Kế hoạch biên chế phải kèm theo báo cáo thuyết minh đầy đủ, chi tiết về cơ sở, căn cứ tính toán, số lượng, cơ cấu biên chế của các đơn vị trực thuộc và dự toán kinh phí hoạt động theo quy định tại Điều 6 Nghị định này, biểu mẫu và thời gian lập kế hoạch biên chế theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

3. Việc bố trí biên chế chỉ được thực hiện đối với những cơ quan, đơn vị, tổ chức đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập.

## Chương III

### PHÂN CẤP QUẢN LÝ BIÊN CHẾ

**Điều 8.** Thẩm quyền quản lý biên chế

1. Chính phủ phê duyệt tổng biên chế các cơ quan hành chính nhà nước ở Trung ương; quy định định mức biên chế hành chính, sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định chỉ tiêu biên chế hành chính đối với từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và định mức biên chế trong các đơn vị sự nghiệp nhà nước ở Trung ương.

3. Bộ trưởng Bộ Nội vụ giúp Chính phủ thống nhất quản lý về biên chế hành chính, sự nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Chính phủ trong phạm vi cả nước.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý biên chế trong Bộ, ngành và địa phương do mình quản lý theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 9.** Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ liên quan, xây dựng và đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định các định mức biên chế mới và sửa đổi, bổ sung định mức biên chế hiện hành theo chuyên môn nghiệp vụ của ngành, lĩnh vực phụ trách để áp dụng trong phạm vi cả nước.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc lập kế hoạch biên chế theo quy định tại các Điều 5, 6, 7 của Nghị định này.

3. Thẩm định biên chế hành chính, biên chế sự nghiệp của các đơn vị trực thuộc; lập kế hoạch biên chế của Bộ, ngành mình gửi Bộ Nội vụ để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ.

4. Quyết định việc phân bổ, quản lý chỉ tiêu biên chế hành chính, biên chế sự nghiệp của các đơn vị trực thuộc.

5. Quyết định chỉ tiêu biên chế sự nghiệp đối với những lĩnh vực đã có định mức biên chế thuộc

phạm vi quản lý; hướng dẫn việc thực hiện định mức biên chế sự nghiệp và chỉ đạo việc thực hiện cơ chế tự chủ và tự chịu trách nhiệm về tài chính, tổ chức bộ máy, biên chế đối với các đơn vị sự nghiệp theo quy định của pháp luật.

6. Đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định chỉ tiêu biên chế sự nghiệp đối với những lĩnh vực chưa có định mức của Bộ, ngành mình.

7. Thực hiện chế độ báo cáo thống kê hàng năm về tình hình thực hiện biên chế theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

8. Hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra đối với các đơn vị trực thuộc trong việc chấp hành các quy định về quản lý biên chế.

9. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý những vi phạm về quản lý biên chế thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

**Điều 10.** Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị trực thuộc, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện) lập kế hoạch biên chế theo quy định tại các Điều 5, 6, 7 Nghị định này.

2. Tổ chức thẩm định biên chế của các đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp huyện; tổng hợp, lập kế hoạch tổng biên chế của địa phương.

3. Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh:

Phê chuẩn tổng biên chế hành chính, biên chế sự nghiệp hàng năm của địa phương để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở định mức biên chế do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và khả năng của ngân sách địa phương hàng năm.

4. Quyết định phân bổ chỉ tiêu biên chế hành chính đối với các đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. Hướng dẫn việc thực hiện định mức biên chế sự nghiệp và chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện

cơ chế tự chủ và tự chịu trách nhiệm về tài chính, tổ chức bộ máy và biên chế đối với các đơn vị sự nghiệp theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện chế độ báo cáo thống kê về tình hình thực hiện biên chế theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

7. Hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra đối với các đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân cấp huyện về quản lý biên chế.

8. Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý những vi phạm về quản lý biên chế thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

**Điều 11.** Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Nội vụ

1. Trình Chính phủ tổng biên chế hành chính các cơ quan hành chính nhà nước ở Trung ương và việc quy định định mức biên chế hành chính, sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân, cơ chế quản lý biên chế sự nghiệp đối với các đơn vị sự nghiệp nhà nước.

2. Trình Thủ tướng Chính phủ chỉ tiêu biên chế hành chính hàng năm của từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và việc quy định định mức biên chế trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước ở Trung ương.

Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện sau khi được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ giao chỉ tiêu biên chế hành chính cho từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; giao chỉ tiêu biên chế sự nghiệp đối với các lĩnh vực chưa có định mức biên chế của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

4. Theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ ban hành các định mức biên chế theo chuyên môn, nghiệp vụ của từng ngành, lĩnh vực trên cơ sở đề nghị của Bộ, ngành để áp dụng trong phạm vi cả nước.

5. Tổng hợp biên chế hành chính, biên chế sự nghiệp hàng năm của các cơ quan nhà nước.

6. Tổ chức thực hiện công tác thống kê biên chế hành chính, sự nghiệp trong phạm vi cả nước; định kỳ hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

7. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quản lý và sử dụng biên chế của các Bộ, ngành, địa phương theo quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

8. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về quản lý biên chế thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

**Điều 12.** Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Tài chính

1. Hướng dẫn định mức phân bổ ngân sách cho biên chế sự nghiệp: giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa thông tin, thể thao, sự nghiệp nghiên cứu khoa học và sự nghiệp khác; định mức phân bổ ngân sách cho quản lý hành chính đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Tham gia với Bộ trưởng Bộ Nội vụ trong việc quy định và thực hiện các định mức biên chế do các Bộ, ngành xây dựng bảo đảm phù hợp với khả năng và định mức phân bổ ngân sách.

#### Chương IV

### KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

#### Điều 13. Khen thưởng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong quản lý biên chế được khen thưởng theo quy định của Pháp lệnh Cán bộ, công chức, được thực hiện các quy định của pháp luật hiện hành về khuyến khích tiết kiệm sử dụng biên chế.

#### Điều 14. Xử lý vi phạm

Người có trách nhiệm trong khi thi hành nhiệm vụ về quản lý biên chế vi phạm những quy định của Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, nếu

gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

### Chương V

## ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

### Điều 15. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các quy định trước đây về quản lý biên chế trái với Nghị định này đều không còn hiệu lực thi hành.

### Điều 16. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm hướng dẫn và theo dõi thực hiện Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ  
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 72/2003/NĐ-CP ngày 20/6/2003 về việc chia tách huyện Hiên thành các huyện Đông Giang và Tây Giang, huyện Trà My thành các huyện Bắc Trà My và Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam.**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam,*

## NGHỊ ĐỊNH:

**Điều 1.** Nay điều chỉnh địa giới hành chính chia tách huyện Hiên thành các huyện Đông Giang và Tây Giang, huyện Trà My thành các huyện Bắc Trà My và Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam như sau:

### 1. Chia tách huyện Hiên thành các huyện Đông Giang và Tây Giang.

Huyện Đông Giang có 81.120 ha diện tích tự nhiên và 20.798 nhân khẩu; có 11 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm các xã Ba, Tư, A Ting, Sông Kôn, Jơ Ngây, Tà Lu, Za Hung, A Rooi, Ma Cooih, Ka Dăng và thị trấn Prao.

Địa giới hành chính huyện Đông Giang: Đông giáp thành phố Đà Nẵng; Tây giáp huyện Tây Giang; Nam giáp các huyện Nam Giang, Đại Lộc; Bắc giáp tỉnh Thừa Thiên - Huế và thành phố Đà Nẵng.

Huyện Tây Giang có 90.120 ha diện tích tự nhiên và 13.405 nhân khẩu; có 10 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm các xã A Vương, Dang, Lăng, BhaLêê, Tr'hy, A Xan, Ch'ôm, Ga Ri, A Tiêng, A Nông.

Địa giới hành chính huyện Tây Giang: Đông giáp huyện Đông Giang; Tây giáp Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào; Nam giáp huyện Nam Giang; Bắc giáp tỉnh Thừa Thiên - Huế.

### 2. Chia tách huyện Trà My thành các huyện Bắc Trà My và Nam Trà My.

Huyện Bắc Trà My có 82.325 ha diện tích tự nhiên và 36.386 nhân khẩu; có 12 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm các xã Trà Đông, Trà Dương, Trà Giang, Trà Nú, Trà Kót, Trà Tân, Trà Đốc, Trà Bui, Trà Giác, Trà Giáp, Trà Ka và thị trấn Trà My.

Địa giới hành chính huyện Bắc Trà My: Đông giáp huyện Núi Thành tỉnh Quảng Ngãi; Tây giáp